

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		652.846.254.605	544.366.795.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.554.012.448	44.020.429.826
111	1. Tiền		18.018.368.889	22.020.429.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.535.643.559	22.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.508.779.225	450.045.935.772
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	406.796.203.684	468.193.660.229
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.005.515.635	39.333.943.469
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.141.839.108	5.883.990.896
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.434.779.202)	(63.365.658.822)
140	IV. Hàng tồn kho	8	189.110.844.464	46.116.168.604
141	1. Hàng tồn kho		189.293.244.464	46.359.368.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(243.200.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.672.618.468	4.184.261.325
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	89.658.426	98.310.052
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.465.930.774	3.584.067.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.117.029.268	501.884.008
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.122.625.562	184.816.798.599
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.494.887.800	1.471.190.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.494.887.800	1.471.190.500
220	II. Tài sản cố định		26.965.700.200	27.175.752.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.909.549.836	13.052.496.131
222	- Nguyên giá		26.771.908.970	25.351.376.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.862.359.134)	(12.298.880.770)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12.	14.056.150.364	14.123.256.633
228	- Nguyên giá		14.969.395.364	14.969.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(846.138.731)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.213.884.979	14.653.222.342
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	29.124.423.643
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.331.737.961)	(14.471.201.301)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9.	-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	72.466.813.718	73.064.748.191
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		846.479.114	827.495.184
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.902.672.282	75.454.779.091
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.282.337.678)	(3.217.526.084)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.981.338.865	68.451.884.802
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	43.591.580.506	53.997.166.717
269	2. Lợi thế thương mại		12.389.758.359	14.454.718.085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		813.968.880.167	729.183.594.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		370.427.220.335	298.931.014.273
310	I. Nợ ngắn hạn		360.737.746.055	283.827.645.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	67.891.114.923	43.672.796.766
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.374.780.246	25.575.770.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.646.212.083	20.853.654.254
314	4. Phải trả người lao động		2.494.898.469	2.508.834.688
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.705.073.657	29.643.192.734
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.528.065.560	9.562.459.653
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	204.987.694.639	151.195.136.992
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		109.906.478	815.799.958
330	II. Nợ dài hạn		9.689.474.280	15.103.368.909
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	105.750.000	211.500.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.281.450.236	4.135.444.465
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.302.274.044	10.756.424.444
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443.541.659.832	430.252.579.853
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	443.541.659.832	430.252.579.853
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.284.101.624	15.333.536.426
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.425.743.266	6.737.363.908
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		5.338.133.275	(2.981.708.662)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		13.087.609.991	9.719.072.570
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.445.814.942	21.795.679.519
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		813.968.880.167	729.183.594.126

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2015


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm 2015	Lũy kế từ đầu năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	206.102.490.999	259.311.424.468	861.121.773.050	834.788.418.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-	832.727.273	161.246.880
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.102.490.999	259.311.424.468	860.289.045.777	834.627.171.746
11	4. Giá vốn hàng bán	24	196.195.776.363	249.577.002.843	831.193.495.204	798.756.989.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.906.714.636	9.734.421.625	29.095.550.573	35.870.182.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.542.933.660	1.576.752.062	67.985.189.454	54.686.502.267
22	7. Chi phí tài chính	26	4.922.824.802	2.530.195.306	12.178.877.586	9.822.522.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.071.341.030	1.043.367.219	6.223.580.053	8.117.024.054
24	8. Lợi nhuận liên doanh, liên kết		269.589.085	154.399.662	18.983.930	28.407.593
25	9. Chi phí bán hàng	27	5.750.533.712	5.139.662.926	16.964.642.488	20.913.056.152
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(1.602.849.998)	(1.395.599.625)	55.167.838.200	50.181.963.999
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.648.728.865	5.191.314.742	12.788.365.683	9.667.550.033
31	12. Thu nhập khác	29	1.018.024.698	727.186.910	3.636.223.684	3.307.309.658
32	13. Chi phí khác	30	990.890.506	460.175.216	1.595.288.202	920.455.891
40	14. Lợi nhuận khác		27.134.192	267.011.694	2.040.935.482	2.386.853.767
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.675.863.057	5.458.326.436	14.829.301.165	12.054.403.800
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	110.438.039	-	110.438.039	405.746.991
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c			-	(1.307.803.186)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.565.425.018	5.458.326.436	14.718.863.126	12.956.459.995
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.452.165.513	4.809.053.086	14.083.487.695	11.992.649.744
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		113.259.505	649.273.350	635.375.431	963.810.251
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	92	141	381	335
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		92	141	381	335

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.829.301.165	12.054.403.800
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.128.514.583	12.438.947.217
03	- Các khoản dự phòng		25.133.931.974	14.801.392.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.143.586)	(78.971.405)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.237.915.451)	(55.583.339.091)
06	- Chi phí lãi vay		6.223.580.053	8.117.024.054
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.935.731.262)	(8.250.543.038)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		56.487.125.616	38.258.098.076
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(142.933.875.860)	8.834.588.190
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.991.208.981	(65.142.022.107)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.414.237.837	3.217.878.996
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.293.241.668)	(7.913.830.369)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.944.072.455)	(439.654.248)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.939.576	2.108.951.838
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		873.093.480	(3.201.098.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.302.315.755)	(32.527.631.318)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(36.354.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.890.636.363	2.858.835.491
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.394.075.632	50.339.085.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		79.284.711.995	89.472.622.285
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		496.557.693.419	193.043.615.138
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(451.219.286.172)	(192.738.096.855)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(800.364.451)	(42.464.915.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.538.042.796	(42.159.397.492)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		58.520.439.036	14.785.593.475
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		44.020.429.826	29.201.889.034
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.143.586	32.947.317
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	102.554.012.448	44.020.429.826

Người lập

Kế toán trưởng



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (*)	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Ngày 20/11/2015 Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đã thực hiện tăng vốn lên 42 tỷ đồng làm giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí xuống còn 49,78%.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm
- Bản quyền công nghệ	30	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí, và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản Đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	862.946.843	701.351.339
Tiền gửi ngân hàng	17.155.422.046	21.319.078.487
Các khoản tương đương tiền	84.535.643.559	22.000.000.000
	<u>102.554.012.448</u>	<u>44.020.429.826</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 84,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	406.796.203.684	468.193.660.229
<i>Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO</i>	<i>97.122.994.887</i>	<i>101.122.994.887</i>
<i>Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng</i>	<i>96.856.865.496</i>	<i>96.856.865.496</i>
<i>Công ty CP tập đoàn Vina Megastar</i>	<i>33.627.654.160</i>	<i>33.627.654.160</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và khai thác khoáng sản Đức Hùng</i>	-	<i>55.499.060.177</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	<i>179.188.689.141</i>	181.087.085.509
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	406.796.203.684	468.193.660.229

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.811.821.959	30.404.898.813
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	42.196.261	103.516.261
		19.854.018.220	30.508.415.074

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.141.839.108	(2.299.210.865)	5.883.990.896	(2.136.591.623)
Phải thu về cổ phần hóa	36.541.770	(36.541.770)	36.541.770	(36.541.770)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	1.094.740.616	-	185.138.888	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.886	-
Tạm ứng	2.687.816.046	-	2.914.729.496	-
Ký cược, ký quỹ	15.972.181	-	22.201.893	-
Phải thu khác	3.306.768.495	(2.262.669.095)	2.725.376.963	(2.100.049.853)
b) Dài hạn	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-
	8.636.726.908	(2.299.210.865)	7.355.181.396	(2.136.591.623)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.686.721.699	-	15.686.721.699	-
- Các khoản phải thu	15.686.721.699	-	15.686.721.699	-
	15.686.721.699	-	15.686.721.699	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.113.957	-	370.204.611	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.533.242.719	-	25.240.701.026	-
Hàng hoá	38.380.887.788	(182.400.000)	20.748.462.967	(243.200.000)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	189.293.244.464	(182.400.000)	46.359.368.604	(243.200.000)

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu cung cấp cho Công trình Viện Dầu khí, trị giá: 366.781.347 đồng (chủ yếu là vật tư phụ của ngành điện như bóng đèn, dây, máng...) toàn bộ nguyên vật liệu này do để lâu ngày dẫn đến hỏng, biến chất nên đề nghị thực hiện đánh giá lại toàn giá trị và bán thanh lý theo đúng của nhà nước và của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.056.150.364	913.245.000	-	14.969.395.364
Số dư cuối kỳ	14.056.150.364	913.245.000	-	14.969.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	846.138.731	-	846.138.731
- Khấu hao trong kỳ	-	67.106.269	-	67.106.269
Số dư cuối kỳ	-	913.245.000	-	913.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	67.106.269	-	14.123.256.633
Tại ngày cuối kỳ	14.056.150.364	-	-	14.056.150.364

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	21.344.880.703	-	29.124.423.643
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.578.800.703)	-	(11.578.800.703)
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.889.771.466	10.581.429.835	-	14.471.201.301
- Khấu hao trong kỳ	1.944.885.732	2.434.571.263	-	4.379.456.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.518.920.335)	-	(5.518.920.335)
Số dư cuối kỳ	5.834.657.198	7.497.080.763	-	13.331.737.961
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.889.771.474	10.763.450.868	-	14.653.222.342
Tại ngày cuối kỳ	1.944.885.742	2.268.999.237	-	4.213.884.979

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.658.426	98.310.052
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.658.426	98.310.052
b) Dài hạn	43.591.580.506	53.997.166.717
Chi phí lợi thế thương mại	28.582.230.577	35.801.058.921
Chi phí thuê văn phòng	13.932.326.723	16.600.097.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.077.023.206	1.596.010.129
	43.681.238.932	54.095.476.769

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC****17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.705.073.657	29.643.192.734
- Chi phí lãi vay	1.958.956.535	1.028.618.150
- Chi phí lãi phải trả về CPH	21.424.137.266	17.897.534.883
- Chi phí phải trả khác	12.321.979.856	10.717.039.701
b) Dài hạn	-	-
	35.705.073.657	29.643.192.734

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	105.750.000	211.500.000
- Doanh thu nhận trước	105.750.000	211.500.000
	105.750.000	211.500.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.528.065.560	9.562.459.653
- Kinh phí công đoàn	161.131.198	228.415.385
- Bảo hiểm xã hội	11.088.701	109.511.514
- Bảo hiểm y tế	3.767.422	2.685.576
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.147.374
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.936.240.678	2.736.605.129
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.415.837.561	6.484.094.675
b) Dài hạn	7.281.450.236	4.135.444.465
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	435.215.700	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.846.234.536	4.135.444.465
	15.809.515.796	13.697.904.118

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các hợp đồng ngắn hạn mức sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ nhân Xàv lần Dầu khí Miền Nam;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.110.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 903.494.317 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCDK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 100.886.978.000 đồng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/339/HĐTD ngày 15 tháng 06 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
 - *Kế ước 1*
 - + Mục đích vay: Vay mua USD thanh toán L/c nhập khẩu Camera cho dự án EX 13
 - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/09/2015 đến 24/03/2016;
 - + Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 9,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản phải thu từ Chủ đầu tư theo tiến độ của Dự án EX13.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.330.584.221 đồng
 - *Kế ước 2*
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua biển báo thông tin thay đổi (VMS) cho Công ty TNHH tin học EK - dự án EX 13
 - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 03/11/2015 đến 13/05/2016;
 - + Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 9,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản phải thu từ Chủ đầu tư theo tiến độ của Dự án EX13.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.333.031.200 đồng
- (4) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Bao gồm các hợp đồng sau:
- 4.1 Hợp đồng tín dụng số: 148/2015/VCB-KHDN ngày 15/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau
- Hạn mức tín dụng: VND tương đương: 537,525.00USD và tiền thuế 1.290.955.875 VND
- Mục đích vay thanh toán 10 xe dầu kéo hiệu Howo ZZ4257N3247N1B và 15 chiếc romooc theo HĐ số: LYDP1505 ngày 31/03/2015 với Dongxing Lianyong And Export Co., Ltd
- Thời hạn thanh toán 7 tháng kể từ ngay bên vay rút khoản vốn đầu tiên
- Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- Dư nợ tại thời điểm 31/12/2015: 4.230.954.000VND
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- 4.2 Hợp đồng tín dụng số: 235/2015/VCB-KHDN ngày 17/07/2015 với các điều khoản chi tiết: sau
- Hạn mức tín dụng: VND tương đương: 140,400.USD
- Mục đích vay thanh toán 1 chiếc romooc theo HĐ số: LYDP1506 ngày 03/06/2015 với Dongxing Lianyong And Export Co., Ltd
- Thời hạn thanh toán 7 tháng kể từ ngay bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ tại thời điểm 31/12/2015: 3.066.336.000VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 336/2015/VCB-KHDN ngày 17/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 3.852.720.000VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 86.87.78/1511.268/1510,187/1510 ngày 12,11,10/11/2015,23,30,10,2015 với VINASTAR

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 3.852.720.000VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.4) Hợp đồng tín dụng số 339/2015/VCB-KHDN ngày 19/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 1.260.900.000VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 105/1511,134/1511 ngày 16,17/11/2015 với VINASTAR

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.260.900.000VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.5) Hợp đồng tín dụng số 341/2015/VCB-KHDN ngày 27/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 735.270.000VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 166/1511 ngày 23/11/2015 với VINASTAR

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 735.270.000VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.6) Hợp đồng tín dụng số 344/2015/VCB-KHDN ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 6.034.746.500VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 134/1510,213/1511 ngày 19/10&26/11//2015 với VINASTAR

Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 6.034.746.500VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.7) Hợp đồng tín dụng số 344/2015/VCB-KHDN ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 6.034.746.500VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 134/1510,213/1511 ngày 19/10&26/11//2015 với VINASTAR

- Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 6.034.746.500VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.8) Hợp đồng tín dụng số 343/2015/VCB-KHDN ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 464.880.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 216/1511 ngày 27/11/2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 464.880.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.9) Hợp đồng tín dụng số 346/2015/VCB-KHDN ngày 04/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 897.260.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo HĐ số: 09-12/2015 ngày 03/12/2015 với Cty TNHH Công Nghiệp Ô tô Đắk Lắk
Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 897.260.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.10) Hợp đồng tín dụng số 349/2015/VCB-KHDN ngày 11/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 5.244.700.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số:
Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 5.224.700.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.11) Hợp đồng tín dụng số 352/2015/VCB-KHDN ngày 15/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 2.295.440.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 85/1512 ngày 08/12/2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.295.440.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.12) Hợp đồng tín dụng số 354/2015/VCB-KHDN ngày 16/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 1.707.790.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 153/1512,161/1512 ngày 14/12/2015 với VINASTAR

- Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dự nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.707.790.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.13) Hợp đồng tín dụng số 355/2015/VCB-KHDN ngày 21/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 2.109.450.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 154,210,192,206/1512, ngày 14,17/12//2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dự nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.109.450.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.14) Hợp đồng tín dụng số 356/2015/VCB-KHDN ngày 23/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 454.880.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 236/1512, ngày 21/12//2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dự nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 454.880.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.15) Hợp đồng tín dụng số 357/2015/VCB-KHDN ngày 24/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 454.880.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 237/1512, ngày 21/12//2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dự nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 454.880.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.16) Hợp đồng tín dụng số 359/2015/VCB-KHDN ngày 24/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 928.320.000VND
Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 222,259/1512, ngày 18,23/12//2015 với VINASTAR
Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
Dự nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 928.320.000VND
Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (4.17) Hợp đồng tín dụng số /2015/VCB-KHDN ngày /12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 8.268.450.000VND

Mục đích vay: Thanh toán mua xe Mitsu theo đơn đặt hàng số: 100,291,312,320/1512, ngày 9,24,28/12/2015 với VINASTAR

Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 8.268.450.000VND

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(4.18) Hợp đồng tín dụng số 331/2015/VCB-KHDN ngày 04/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 50,500.00USD

Mục đích vay: Thanh toán mua cao su xuất khẩu theo HĐ số: 0110/2015/HA-DKĐN ngày 05/10/2015 với Công ty TNHH MTV Huy Anh

Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 50,500.00USD

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(5) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ từ 2015 đến 2017, Tổng số dư vay là 4.546.475.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 4.546.475.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Bao gồm 2 hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;

+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

+ Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;

+ Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 còn phải trả là 3.529.411.200 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;

+ Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

+ Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;

+ Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.429.293.244 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

21 . VỐN CHU SƠ HỮU**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Lũy kế từ đầu năm
2014

Lũy kế từ đầu năm 2015

VND

VND

Vốn góp của chủ sở hữu

386.386.000.000

386.386.000.000

- *Vốn góp đầu kỳ*

386.386.000.000

386.386.000.000

- *Vốn góp cuối kỳ*

386.386.000.000

386.386.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

d) Cổ phiếu

31/12/2015

01/01/2015

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

38.638.600

38.638.600

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

38.638.600

38.638.600

- *Cổ phiếu phổ thông*

38.638.600

38.638.600

- *Cổ phiếu ưu đãi*

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

38.638.600

38.638.600

- *Cổ phiếu phổ thông*

38.638.600

38.638.600

- *Cổ phiếu ưu đãi*

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)

10.000

10.000

đ) Cổ tức**e) Các quỹ công ty**

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Quỹ đầu tư phát triển

15.284.101.624

15.333.536.426

15.284.101.624**15.333.536.426****22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Quý 4 năm 2015

Quý 4 năm 2014

VND

VND

Doanh thu bán hàng

176.356.222.700

246.572.084.393

Doanh thu cung cấp dịch vụ

22.300.462.581

7.025.638.012

Doanh thu hợp đồng xây dựng

7.445.805.718

5.713.702.063

206.102.490.999**259.311.424.468**Mối quan hệ

Quý 4 năm 2015

Quý 4 năm 2014

VND

VND

Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị
Dầu khí Sài Gòn

Công ty con

301.421.883

15.466.435.477

- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí
Miền Bắc

Công ty liên kết

21.664.323

17.184.768

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Quý 4 năm 2015

Quý 4 năm 2014

VND

VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán

171.259.799.011

239.849.933.958

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

18.868.669.909

4.410.969.539

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

6.067.307.443

5.316.099.346

196.195.776.363**249.577.002.843**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.380.250.541	309.482.816
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	(2.552.113.911)
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.716.460.105
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.539.533	26.190.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.143.586	76.732.719
	<u>2.542.933.660</u>	<u>1.576.752.062</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.071.414.075	1.043.367.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	828.806.973	124.146.413
Chi phí tài chính khác	1.022.603.754	1.362.681.674
	<u>4.922.824.802</u>	<u>2.530.195.306</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.201.301	10.122.618
Chi phí nhân công	1.168.881.927	1.932.396.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.670.004	(74.633.291)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.287.179	789.934.012
Chi phí khác bằng tiền	1.686.493.301	2.481.843.311
	<u>5.750.533.712</u>	<u>5.139.662.926</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.130.000	214.837.991
Chi phí nhân công	938.818.728	4.299.785.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.153.914	264.319.490
Thuế, phí, lệ phí	85.953.495	34.220.112
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(5.533.450.890)	(16.109.620.717)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.892.588	6.256.848.461
Chi phí khác bằng tiền	2.193.652.167	3.644.009.149
	<u>(1.602.849.998)</u>	<u>(1.395.599.625)</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.636.363	1.153.110.111
Thu nhập khác	1.002.388.335	(425.923.201)
	<u>1.018.024.698</u>	<u>727.186.910</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	541.842.933	419.497.896
Chi phí khác	449.047.573	40.677.320
	<u>990.890.506</u>	<u>460.175.216</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	405.746.991
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	405.746.991
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.317.911.766	2.912.164.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.833.634.416)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(515.722.650)	3.317.911.766
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	501.991.086	-
Thu nhập tính thuế TNDN	501.991.086	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	110.438.039	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(110.438.039)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(515.722.650)	3.317.911.766

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.307.803.186)
	-	(1.307.803.186)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2015	Lũy kế từ đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.718.863.126	12.956.459.995
Các khoản điều chỉnh	(2.429.783.148)	(2.994.118.128)
- Lợi nhuận từ hợp đồng HTKD phải trả đối tác	(2.429.783.148)	(2.994.118.128)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.289.079.978	9.962.341.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	381	335

34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Lũy kế từ đầu năm 2015	Lũy kế từ đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.718.863.126	12.956.459.995
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Lợi nhuận từ hợp đồng HTKD phải trả đối tác	(2.429.783.148)	(2.994.118.128)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.718.863.126	12.956.459.995
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	381	335

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.235.107.664	249.801.963.452
Chi phí nhân công	2.107.700.655	6.232.182.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.823.918	189.686.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.179.767	7.046.782.473
Chi phí khác bằng tiền	(1.567.351.927)	(9.949.548.145)
	200.343.460.077	253.321.066.144

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.554.012.448	-	44.020.429.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.432.930.592	(88.434.779.202)	475.548.841.625	(63.365.658.822)
Đầu tư dài hạn	74.902.672.282	(3.282.337.678)	75.454.779.091	(3.217.526.084)
	592.889.615.322	(91.717.116.880)	595.024.050.542	(66.583.184.906)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	207.289.968.683	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác	83.700.630.719	57.370.700.884
Chi phí phải trả	35.705.073.657	29.643.192.734
	326.695.673.059	248.965.455.054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương	102.554.012.448	-	-	102.554.012.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.998.151.390	-	-	326.998.151.390
Đầu tư dài hạn	-	71.620.334.604	-	71.620.334.604
	429.552.163.838	71.620.334.604	-	501.172.498.442
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương	44.020.429.826	-	-	44.020.429.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	412.183.182.803	-	-	412.183.182.803
Đầu tư dài hạn	-	72.237.253.007	-	72.237.253.007
	456.203.612.629	72.237.253.007	-	528.440.865.636

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	204.987.694.639	2.302.274.044	-	207.289.968.683
Phải trả người bán, phải trả	76.419.180.483	7.281.450.236	-	83.700.630.719
Chi phí phải trả	35.705.073.657	-	-	35.705.073.657
	317.111.948.779	9.583.724.280	-	326.695.673.059
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	151.195.136.992	10.756.424.444	-	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả	53.235.256.419	4.135.444.465	-	57.370.700.884
Chi phí phải trả	29.643.192.734	-	-	29.643.192.734
	234.073.586.145	14.891.868.909	-	248.965.455.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	87.244.039	78.955.568
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	301.421.883	15.466.435.477
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	936.847.494	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.388.469.938	4.952.298.120

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	131.491.731	103.516.261
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	28.518.716.237	38.218.879.989
Phải trả			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	907.144.187	1.139.839.639
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	3.509.467.632	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2015	Lũy kế từ đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.996.124.150	2.703.386.925

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	846.479.114	846.479.114	-	827.495.184
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu - khí Miền Bắc Việt Nam	846.479.114	846.479.114	-	827.495.184
Đầu tư vào đơn vị khác	74.902.672.282	71.620.334.604	(3.282.337.678)	72.237.253.007
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	-
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	16.800.000.000	-	16.800.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	-	11.781.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu - khí Miền Nam	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)	841.102.790
- Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt - Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô - SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu - Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	3.035.246.921	(585.753.079)	3.621.000.000
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số - 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng) (*)	-	-	-	130.419.025
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 - Đinh Tiên Hoàng)	170.431.509	170.431.509	-	592.119.293
	75.749.151.396	72.466.813.718	(3.282.337.678)	76.282.274.275
				73.064.748.191
				(3.217.526.084)

(*) Tại ngày 31/12/2015 hợp đồng hợp tác giữa Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí với Tổng Công ty vận tải Hà Nội đã hết thời hạn, hiện 2 bên đang thực hiện gia hạn hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngân hạn	7.141.839.108	(2.299.210.865)	5.883.990.896	(2.136.591.623)
- Phải thu về cổ phần hóa	36.541.770	(36.541.770)	36.541.770	(36.541.770)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.094.740.616	-	185.138.888	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.886	-
- Tạm ứng	2.687.816.046	-	2.914.729.496	-
- Ký cược, ký quỹ	15.972.181	-	22.201.893	-
- Phải thu khác	3.306.768.495	(2.262.669.095)	2.725.376.963	(2.100.049.853)
b) Dài hạn	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-
- Ký cược, ký quỹ	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-
	8.636.726.908	(2.299.210.865)	7.355.181.396	(2.136.591.623)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.391.554.152	261.700.000	7.944.371.767	709.205.528	44.545.454	25.351.376.901
- Mua trong kỳ	-	172.000.000	-	-	-	172.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.401.539.432	-	-	-	-	1.401.539.432
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	(44.545.454)	(109.839.363)
- Phân loại lại	(43.168.000)	-	-	-	-	(43.168.000)
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	643.911.619	-	26.771.908.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.511.168.877	79.300.000	6.014.291.819	649.574.620	44.545.454	12.298.880.770
- Khấu hao trong kỳ	880.903.020	27.099.999	746.151.493	27.796.807	-	1.681.951.319
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	(44.545.454)	(109.839.363)
- Giảm khác	(8.633.592)	-	-	-	-	(8.633.592)
Số dư cuối kỳ	6.383.438.305	106.399.999	6.760.443.312	612.077.518	-	13.862.359.134
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.880.385.275	182.400.000	1.930.079.948	59.630.908	-	13.052.496.131
Tại ngày cuối kỳ	11.366.487.279	327.300.001	1.183.928.455	31.834.101	-	12.909.549.836

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

15 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	406.796.203.684	227.607.514.543	468.193.660.229	468.193.660.229
- Công ty CP Dầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	97.122.994.887	97.122.994.887	101.122.994.887	101.122.994.887
- Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH Thương mại và khai thác khoáng sản Đức Hùng	-	-	55.499.060.177	55.499.060.177
- Phải thu các đối tượng khác	179.188.689.141	-	181.087.085.509	181.087.085.509
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	406.796.203.684	227.607.514.543	468.193.660.229	468.193.660.229
c) Số nợ quá hạn chưa thu hồi được	121.583.015.339	121.583.015.339	-	-
- Công ty CP Dầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	97.122.994.887	97.122.994.887	101.122.994.887	101.122.994.887
- Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH Thương mại và khai thác khoáng sản Đức Hùng	-	-	55.499.060.177	55.499.060.177
- Phải thu các đối tượng khác	121.583.015.339	121.583.015.339	-	-
	349.190.529.882	349.190.529.882	287.106.574.720	287.106.574.720
Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
d) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.854.018.220	19.854.018.220	30.508.415.074	30.508.415.074
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959	30.404.898.813	30.404.898.813
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	42.196.261	42.196.261	103.516.261	103.516.261
	19.854.018.220	19.854.018.220	30.508.415.074	30.508.415.074

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015**15 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	67.891.114.923	7.224.360.610	43.672.796.766	43.672.796.766
- Công ty Dongxing lianyou import and export co.,ltd	-	-	6.684.670.800	6.684.670.800
- Công ty cổ phần Sáng Tạo Công Nghiệp Công ty cổ phần Thiết bị Công nghệ Dầu khí - Hóa - chất Mico Petrochem (Mico Oil & Gas)	-	-	4.534.089.245	4.534.089.245
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Phong Việt (TNHH Phong - Việt)	27.072.048.685	-	4.065.396.305	4.065.396.305
- Công ty TNHH IPC	7.224.360.610	7.224.360.610	3.206.323.000	3.206.323.000
- Phải trả các đối tượng khác	33.594.705.628	-	25.182.317.416	25.182.317.416
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	67.891.114.923	7.224.360.610	43.672.796.766	43.672.796.766

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	13.828.305.147	33.679.077.505	48.022.116.982	6.466.306.618	5.951.572.288
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.990.256	-	3.321.473.206	3.222.482.950	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	391.875.159	3.709.786.925	-	3.833.634.416	515.722.650	-
Thuế Thu nhập cá nhân	11.018.593	596.152.156	321.503.321	333.748.416	-	572.888.468
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	585.846.000	582.832.630	1.303.678.630	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	2.128.771.066	740.060.313	751.873.012	-	2.116.958.367
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.792.960	-	-	-	4.792.960
	501.884.008	20.853.654.254	38.655.946.975	57.478.534.406	7.117.029.268	8.646.212.083

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	151.195.136.992	147.538.706.592	496.557.693.419	442.765.135.772	204.987.694.639	204.987.694.639
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	14.734.494.318	14.734.494.318	-	2.721.000.000	12.013.494.318	12.013.494.318
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	105.386.978.000	105.386.978.000	-	4.500.000.000	100.886.978.000	100.886.978.000
- Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	4.050.000.000	4.050.000.000	66.566.500.445	32.952.885.024	37.663.615.421	37.663.615.421
- Vay thấu chi ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	-	-	215.254.785.777	215.254.785.777	-	-
- Vay ngắn hạn USD tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng)	-	-	20.529.600.000	20.529.600.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.191.540.000	1.191.540.000	4.797.720.000	1.442.785.000	4.546.475.000	4.546.475.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	885.447.274	885.447.274	-	885.447.274	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	21.190.247.000	21.190.247.000	181.842.415.222	159.911.960.722	43.120.701.500	43.120.701.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	3.656.430.400	-	3.691.671.975	3.691.671.975	3.656.430.400	3.656.430.400

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND					
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	-	112.877.308	15.941.200.072	(2.981.708.662)	-	399.458.368.718
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	11.992.649.744	963.810.251	12.956.459.995
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	20.831.869.268	20.831.869.268
Phân chia lợi nhuận HTKD Móng Cái	-	-	-	-	-	(112.877.308)	(607.663.646)	(695.649.421)	-	(695.649.421)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	720.540.954	-	-
Phân chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	(2.298.468.707)	-	(2.298.468.707)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.333.536.426	6.737.363.908	21.795.679.519	430.252.579.853
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.333.536.426	6.737.363.908	21.795.679.519	430.252.579.853
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	14.083.487.695	635.375.432	14.718.863.127
Phân chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	(2.429.783.148)	-	(2.429.783.148)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(49.434.802)	34.674.811	1.014.759.991	1.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.284.101.624	18.425.743.266	23.445.814.942	443.541.659.832

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ (%)	31/12/2015
	VND		VND
Vốn góp của Công ty mẹ	199.297.898.800	51,58%	199.297.898.800
Vốn góp của các cổ đông khác	187.088.101.200	48,42%	187.088.101.200
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000